

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Khương Đình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>378,239,029,189</b>	<b>342,369,408,921</b>	<b>(35,869,620,268)</b>	<b>90.52%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	-	-	-	
-	Thu NSDP hưởng 100%	-	-	-	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>378,239,029,189</b>	<b>342,369,408,921</b>	<b>(35,869,620,268)</b>	<b>90.52%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	54,397,000,000	54,397,000,000	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	323,842,029,189	287,972,408,921	(35,869,620,268)	88.92%
<b>III</b>	<b>70% tăng thu dành nguồn thực hiện CCTL chuyển nguồn sang năm 2025</b>	-	-	-	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		-	-	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	-	-	-	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>378,239,029,189</b>	<b>337,948,123,942</b>	<b>(40,290,905,247)</b>	<b>89.35%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>56,636,007,000</b>	<b>49,580,414,021</b>	<b>(7,055,592,979)</b>	<b>87.54%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
2	Chi thường xuyên	52,894,699,000	49,580,414,021	(3,314,284,979)	93.73%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	1,107,000,000		(1,107,000,000)	0.00%
6	10% tiết kiệm chi thường xuyên nộp trả MTTP	2,634,308,000		(2,634,308,000)	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>321,207,721,189</b>	<b>287,550,743,314</b>	<b>(33,656,977,875)</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	321,207,721,189	287,550,743,314	(33,656,977,875)	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-	<b>421,665,607</b>	<b>421,665,607</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b>	<b>395,301,000</b>	<b>395,301,000</b>	-	
<b>V</b>	<b>Chi từ nguồn kết dư ngân sách</b>	-	-		
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>	-	<b>4,421,284,979</b>	<b>4,421,284,979</b>	

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Khương Đình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu phường được giao thực hiện	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>414,036,029,189</b>	<b>414,036,029,189</b>	<b>2,665,596,109,379</b>	<b>385,716,721,377</b>	<b>643.81%</b>	<b>93.16%</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>35,797,000,000</b>	<b>35,797,000,000</b>	<b>2,323,226,700,458</b>	<b>43,347,312,456</b>	<b>6490.00%</b>	<b>121.09%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>35,797,000,000</b>	<b>35,797,000,000</b>	<b>2,323,226,700,458</b>	<b>43,347,312,456</b>	<b>6490.00%</b>	<b>121.09%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>		-	<b>1,575,438,125,671</b>	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	-		251,901,823,086	-		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>	-		-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		20,615,908,717	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		1,302,920,393,868	-		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-		-	-		
	- Thuế tài nguyên	-		-	-		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	-		-	-		
	- Thu khác	-		-	-		
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>		-	<b>4,939,452,187</b>	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	-		3,466,344,178	-		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>	-			-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		1,473,108,009	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-		-	-		
	- Thuế tài nguyên	-		-	-		
	- Thu khác	-		-	-		
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>		-	<b>23,679,198,734</b>	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	-		13,462,453,285	-		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	-		-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		10,216,745,449	-		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	-		-	-		
	- Thu từ khí thiên nhiên	-		-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-		
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-		-	-		
	- Thuế tài nguyên	-		-	-		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	-		-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-		-	-		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	-		-	-		
	- Thuế môn bài	-		-	-		
	- Thu khác	-		-	-		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	-	-	<b>407,724,166,244</b>	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu phường được giao thực hiện	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	295,803,756,831	-		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	111,596,340,416	-		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>		-	-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	324,068,997	-		
	<i>Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>			-			
	- Thuế tài nguyên			-	-		
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>24,414,000,000</b>	<b>24,414,000,000</b>	<b>56,230,578,264</b>	<b>25,094,999,901</b>	<b>230.32%</b>	<b>102.79%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế chuyển quyền sử dụng đất</b>			-	-		
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>10,430,000,000</b>	<b>10,430,000,000</b>	<b>10,824,727,111</b>	<b>10,824,727,111</b>	<b>103.78%</b>	<b>103.78%</b>
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	-	-	<b>146,545,822,511</b>	-		
<b>9</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>			<b>40,250,000</b>	-		
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-	-		
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			-	-		
<b>10</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>467,000,000</b>	<b>467,000,000</b>	<b>6,511,466,488</b>	<b>1,569,881,988</b>	<b>1394.32%</b>	<b>336.16%</b>
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương, Thành phố thu</i>			4,941,584,500	-		
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Phường thu</i>	464,000,000	464,000,000	662,308,000	662,308,000	142.74%	142.74%
	<i>- Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và cá nhân hộ kinh doanh</i>	3,000,000	3,000,000	907,573,988	907,573,988	30252.47%	30252.47%
<b>11</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	-	-	<b>22,694,793,648</b>	-		
<b>12</b>	<b>Thu tiền thuê đất, mặt nước</b>	-	-	<b>38,802,216,802</b>	-		
<b>13</b>	<b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>			-	-		
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>			-	-		
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>			-	-		
<b>14</b>	<b>Thu từ bán tài sản nhà nước</b>	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>			-	-		
	<i>- Do địa phương</i>			-	-		
<b>15</b>	<b>Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước</b>			-	-		
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>			-	-		
	<i>- Do địa phương xử lý</i>			-	-		
<b>16</b>	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>			-	-		
<b>17</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>486,000,000</b>	<b>486,000,000</b>	<b>29,795,902,798</b>	<b>5,857,703,456</b>	<b>6130.84%</b>	<b>1205.29%</b>
	<i>Thu ngân sách Trung ương</i>	-	-	23,938,199,342	-		
	<i>Thu ngân sách phường quản lý</i>	486,000,000	486,000,000	5,857,703,456	5,857,703,456	1205.29%	1205.29%
<b>18</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>			-			
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>			-			
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			-			
<b>19</b>	<b>Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất</b>	-		-			
<b>20</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</b>			-			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu phường được giao thực hiện	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-			
II	Thu về dầu thô		-	-			
III	Thu Hải quan		-	-			
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	-	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-	-		
B	70% tăng thu dành nguồn thực hiện CCTL chuyển nguồn sang năm 2025	-	-	-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	378,239,029,189	378,239,029,189	342,369,408,921	342,369,408,921	90.52%	90.52%
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	-	-		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-		-	-		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Khương Đình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>378,239,029,189</b>	<b>337,948,123,942</b>	<b>89.35%</b>
A	<b>CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>54,397,000,000</b>	<b>49,975,715,021</b>	<b>91.87%</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi quốc phòng và an ninh</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi Y tế, dân số và gia đình</i>			
-	<i>Chi Văn hóa thông tin</i>			
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>			
-	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>			
-	<i>Chi khác</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi từ nguồn vốn XD/CB theo phân cấp</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>53,290,000,000</b>	<b>49,580,414,021</b>	<b>93.04%</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		52,291,550	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		-	
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1,107,000,000</b>	-	<b>0.00%</b>
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		-	
VII	<b>Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b>	-	<b>395,301,000</b>	
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>323,842,029,189</b>	<b>287,550,743,314</b>	<b>88.79%</b>
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-	-	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>323,842,029,189</b>	<b>287,550,743,314</b>	<b>88.79%</b>
1	Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	245,518,000,000	218,419,712,291	88.96%
2	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trên địa bàn	2,000,000,000	1,857,302,370	92.87%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
3	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ	360,000,000	90,000,000	25.00%
4	Điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí tổ chức đại hội đảng bộ cấp xã	6,000,000	-	0.00%
5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố	6,228,000,000	6,026,099,000	96.76%
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường thuộc Thành phố để mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	1,087,200,000	981,147,580	90.25%
7	Điều chỉnh, bổ sung kinh phí phục vụ tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam	1,635,000,000	926,901,000	56.69%
8	Kinh phí cho các Trạm Y tế và Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3,500,000,000	3,500,000,000	100.00%
9	Bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ năm 2025	2,536,347,938	2,536,347,938	100.00%
10	Bổ sung kinh phí để thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của HĐND Thành phố (đợt 1)	13,671,000,000	12,902,040,000	94.38%
11	Bổ sung KP tổ chức Đại hội đại biểu của UBMTTQVN, các tổ chức CT-XH cấp TP và cấp xã, Công đoàn các khu công nghệ cao và khu công nghiệp TPHN nhiệm kỳ 2025-2030	1,700,000,000	1,699,400,000	99.96%
12	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường năm 2025 để thực hiện tặng quà người dân nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9	9,287,000,000	8,541,100,000	91.97%
13	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3	1,664,212,136	1,664,212,136	100.00%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
14	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, VC, LĐHĐ các phường: Tây Hồ, Phú Thượng, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Xuân Đình và các xã: Hưng Đạo, Quốc Oai, Kiêu Phú, Phú Cát theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Ng	6,771,793,563	6,771,793,563	100.00%
15	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với viên chức Trạm Y tế phường Thanh Xuân, Khương Đình trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.	7,217,202,002	7,217,202,002	100.00%
16	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Đảng ủy các xã, phường trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.	1,353,473,550	1,353,473,550	100.00%
17	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường năm 2025 để hỗ trợ công tác phòng, chống lụt bão, khắc phục hậu quả thiên tai và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được giao trên địa bàn	1,000,000,000	680,448,146	68.04%
18	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025; Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp Thành phố	1,000,000,000	-	0.00%
19	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường năm 2025 thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 29/09/2025 và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/09/2025 của HĐND Thành phố	1,014,000,000	945,520,900	93.25%
20	Kinh phí bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các xã, phường năm 2025	8,851,000,000	5,294,707,703	59.82%
21	Bổ sung có mục tiêu kinh phí duy trì vệ sinh môi trường từ 01/12/2025 đến 31/12/2025 và thực hiện công tác đấu thầu duy trì vệ sinh môi trường năm 2026 cho ngân sách các xã, phường	100,000,000	-	0.00%
22	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025 cho ngân sách các xã, phường	2,336,000,000	1,249,065,121	53.47%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
23	Hỗ trợ kinh phí năm 2025 cho Thuế thành phố Hà Nội và bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường triển khai chuyển đổi mô hình từ thuế khoán sang kê khai đối với hộ kinh doanh	154,000,000	153,819,014	99.88%
24	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường năm 2025 để tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác	736,800,000	681,200,000	92.45%
25	Bổ sung có mục tiêu dự toán chi thường xuyên cho ngân sách các xã, phường năm 2025	192,000,000	189,785,000	98.85%
26	Về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện cấp bù tiền miễn giảm học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn	3,923,000,000	3,869,466,000	98.64%
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	<b>421,665,607</b>	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Khương Đình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>360,416,848,824</b>	<b>337,948,123,942</b>	<b>(22,468,724,882)</b>	<b>93.77%</b>
A	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	-	-	-	
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC</b>	<b>360,416,848,824</b>	<b>337,131,157,335</b>	<b>(23,285,691,489)</b>	<b>93.54%</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	
-	Chi đầu tư khác	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>359,309,848,824</b>	<b>337,131,157,335</b>	<b>(22,178,691,489)</b>	<b>93.83%</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	200,453,534,703	191,089,439,690	(9,364,095,013)	95.33%
-	Chi khoa học và công nghệ	80,000,000	66,580,000	(13,420,000)	83.23%
-	Chi quốc phòng	7,463,514,800	6,547,445,981	(916,068,819)	87.73%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11,822,456,000	11,183,522,998	(638,933,002)	94.60%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	19,834,226,002	18,421,203,573	(1,413,022,429)	92.88%
-	Chi văn hóa thông tin	4,364,058,000	3,965,174,907	(398,883,093)	90.86%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	193,643,000	193,642,611	(389)	100.00%
-	Chi thể dục thể thao	510,999,000	510,998,216	(784)	100.00%
-	Chi bảo vệ môi trường	3,202,837,000	1,986,785,295	(1,216,051,705)	62.03%
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,503,238,000	1,606,611,388	(896,626,612)	64.18%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79,951,037,319	76,792,022,627	(3,159,014,692)	96.05%
-	Chi bảo đảm xã hội	28,007,280,000	23,844,705,791	(4,162,574,209)	85.14%
-	Chi khác	923,025,000	923,024,258	(742)	100.00%
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>			-	
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			-	
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1,107,000,000</b>	-	<b>(1,107,000,000)</b>	<b>0.00%</b>
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	<b>421,665,607</b>	<b>421,665,607</b>	<b>0.00%</b>
D	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	-	<b>395,301,000</b>	<b>395,301,000</b>	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Khương Đình)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=5+6+7+8+12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>378,276,029,189</b>	<b>0</b>	<b>378,276,029,189</b>	<b>337,948,123,942</b>	<b>0</b>	<b>337,526,458,335</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>421,665,607</b>	<b>89.34%</b>		<b>89.23%</b>
<b>1</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>359,309,848,824</b>	<b>0</b>	<b>359,309,848,824</b>	<b>337,552,822,942</b>	<b>0</b>	<b>337,131,157,335</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>421,665,607</b>	<b>93.94%</b>		<b>93.83%</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	14,188,161,061		14,188,161,061	13,492,734,365		13,492,734,365						-	95.10%		95.10%
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	5,887,391,625		5,887,391,625	5,684,590,710		5,684,590,710						-	96.56%		96.56%
3	Văn phòng HDND và UBND phường	71,819,574,613		71,819,574,613	69,805,223,948		69,805,223,948						-	97.20%		97.20%
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	6,893,478,800		6,893,478,800	5,869,988,065		5,869,988,065						-	85.15%		85.15%
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	36,454,392,520		36,454,392,520	30,689,172,221		30,602,343,213						86,829,008	84.19%		83.95%
6	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3,409,024,000		3,409,024,000	3,134,429,000		3,134,429,000						-	91.95%		91.95%
7	Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng	4,952,447,000		4,952,447,000	2,844,592,013		2,844,592,013						-	57.44%		57.44%
8	Trạm Y tế phường	17,226,447,002		17,226,447,002	16,736,884,606		16,736,884,606						-	97.16%		97.16%
9	Thuế cơ sở 6	249,500,000		249,500,000	249,500,000		249,500,000						-	100.00%		100.00%
10	Phòng Giao dịch số 5	90,000,000		90,000,000	90,000,000		90,000,000						-	100.00%		100.00%
11	BHXH cơ sở Thanh Xuân	1,676,350,000		1,676,350,000	1,390,114,775		1,390,114,775						-	82.93%		82.93%
12	Mầm non Ánh Dương	9,529,566,000		9,529,566,000	9,427,319,112		9,427,319,112						-	98.93%		98.93%
13	Mầm non Khương Trung	8,213,060,000		8,213,060,000	7,608,566,962		7,608,566,962						-	92.64%		92.64%
14	Mầm non Khương Đình	6,775,330,000		6,775,330,000	6,624,248,277		6,624,248,277						-	97.77%		97.77%
15	Mầm non Sao Sáng	8,455,247,000		8,455,247,000	7,599,878,568		7,599,878,568						-	89.88%		89.88%
16	Mầm non Sơn Ca	9,750,650,000		9,750,650,000	9,128,335,032		9,128,335,032						-	93.62%		93.62%
17	Mầm non Ánh Sao	4,655,686,000		4,655,686,000	4,284,611,014		4,284,611,014						-	92.03%		92.03%
18	Mầm non Thăng Long	6,697,482,000		6,697,482,000	5,839,031,014		5,839,031,014						-	87.18%		87.18%
19	Tiểu học Khương Đình	19,825,331,736		19,825,331,736	19,400,094,609		19,065,258,010						334,836,599	97.86%		96.17%
20	Tiểu học Kim Giang	24,610,278,467		24,610,278,467	24,274,508,087		24,274,508,087						-	98.64%		98.64%
21	Tiểu học Nguyễn Trãi	23,026,032,000		23,026,032,000	22,762,174,303		22,762,174,303						-	98.85%		98.85%
22	Tiểu học Hạ Đình	13,320,951,000		13,320,951,000	12,719,976,400		12,719,976,400						-	95.49%		95.49%
23	THCS Khương Đình	15,389,043,000		15,389,043,000	14,421,275,561		14,421,275,561						-	93.71%		93.71%

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=5+6+7+8+12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	THCS Kim Giang	19,218,154,000		19,218,154,000	17,479,817,436		17,479,817,436						-	90.95%		90.95%
25	THCS Nguyễn Trãi	21,022,567,000		21,022,567,000	20,677,289,500		20,677,289,500						-	98.36%		98.36%
26	THCS Hạ Đình	5,973,704,000		5,973,704,000	5,318,467,364		5,318,467,364						-	89.03%		89.03%
II	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH	395,301,000		395,301,000	395,301,000		395,301,000						-	0.00%		0.00%
III	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT TỚI ĐƠN VỊ	14,829,571,365	0	14,829,571,365	0								-	0.00%		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1,107,000,000		1,107,000,000	0								-	0.00%		0.00%
V	10% TIẾT KIỆM CHI TỪ MỤC TIÊU THÀNH PHỐ CẤP	2,634,308,000		2,634,308,000	0								-			
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-			0								-			
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			0								-	0.00%		0.00%

## TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND phường Khương Đình)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	-	<b>2,640,000,000</b>	-	<b>1,720,000,000</b>	<b>920,000,000</b>	<b>3,770,177,045</b>	-	<b>862,320,000</b>	<b>2,689,505,584</b>	<b>2,907,857,045</b>
1	Quỹ tình nghĩa	-	400,000,000		350,000,000	50,000,000	631,970,328		258,020,000	373,950,328	373,950,328
2	Quỹ Trẻ thơ	-	300,000,000		280,000,000	20,000,000	407,241,417		141,300,000	265,941,417	265,941,417
3	Quỹ chăm sóc Người cao tuổi	-	400,000,000		200,000,000	200,000,000	507,687,917		-	507,687,917	507,687,917
4	Quỹ Khuyến học	-	300,000,000		150,000,000	150,000,000	441,711,736		-	441,711,736	441,711,736
5	Quỹ Vi người nghèo	-	1,000,000,000		500,000,000	500,000,000	1,563,214,186		463,000,000	1,100,214,186	1,100,214,186
6	Quỹ Nhân đạo	-	240,000,000		240,000,000	-	218,351,461			-	218,351,461